

Bản án số: 30/2022/KDTM-ST

Ngày: 25/7/2022

V/v "Tranh chấp hợp đồng cung cấp lắp
đặt thang máy".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tiến.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Châu

Bà Phạm Thị Bích Hợp

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 25/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 42/2021/TLST- KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng cung cấp lắp đặt thang máy" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 07 năm 2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T; Địa chỉ: Tầng Tòa nhà K, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông L... - Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H - Nhân viên pháp chế. (Theo văn bản ủy quyền số 01/2022/GUQ/HYUNDAI ngày 20/4/2022).

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T; Địa chỉ: Nhà ..., Lô B..., ngõ ... L, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hải Đ – Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H; Chức vụ kế toán trưởng (Theo giấy ủy quyền ngày 20/4/2022).

Tại phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà H; Bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn khởi kiện bổ sung và các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/7/2016, Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là HETCV) với tư cách là nhà thầu cung cấp lắp đặt cùng với Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T với tư cách là bên giao thầu ký hợp đồng cung cấp lắp đặt thang máy số 3007/2016/HĐCC-LĐ/TRUONGHVQP ngày 30/7/2016. Theo đó, HETCV nhận cung cấp và lắp đặt 06 thang máy cho dự án Đầu tư xây dựng Học viện Quốc phòng tại số đường H, phường N, quận C, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị hợp đồng là 7.207.200.000đồng (Bảy tỷ, hai trăm linh bảy triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn). Đến ngày 14/02/2017, hệ thống thang máy của dự án đã được hai bên nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T thừa nhận và trên tinh thần thiện chí hợp tác, HETCV đã tạo điều kiện cho Công ty phần Phát triển Công nghệ T thanh toán nợ làm nhiều lần; cụ thể: từ ngày 30/07/2016 đến nay Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T đã thanh toán một phần trong tổng nợ cho HETCV là 6.288.980.000đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số nợ gốc Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T còn phải thanh toán cho HETCV là 918.220.000 đồng. Việc chậm thanh toán này đã và đang gây thiệt hại về kinh tế, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HETCV. Trên thực tế, HETCV đã rất nhiều lần liên hệ, làm việc và gửi công văn đề yêu cầu Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T thanh toán số công nợ còn lại nhưng Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T đều không thanh toán. Tất cả các lý do đại diện phía Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T đưa ra cũng với chỉ mục đích là giãn nợ.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng số 3007/2016/HĐCC-LĐ/TRUONGHVQP ngày 30/7/2016 đã ký cho Công ty TNHH T với toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là: 918.220.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm mười tám triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn). Ngoài ra buộc bị đơn là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T phải thanh toán toàn bộ các khoản lãi với lãi suất 10%/năm tính từ thời điểm chậm thanh toán từ ngày 04/01/2017 cho đến nay là 677.923.917đồng.

Nguyên đơn khẳng định việc bàn giao hàng hóa và bàn giao công trình đưa vào sử dụng là đúng tiến độ được chủ đầu tư chấp thuận. Do vậy bị đơn yêu cầu phạt do chậm tiến độ đối với nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi vì các bên không có biên bản phạt để làm căn cứ tính chậm tiến độ; Thời điểm bàn giao mặt bằng thi công là không xác định được nên không xác định được ngày chậm tiến độ; Yêu cầu

phạt chậm tiến độ của bị đơn đối với nguyên đơn phải trước thời điểm thanh lý, quyết toán hợp đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ngày 30/7/2016, Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T đã ký hợp đồng cung cấp lắp đặt thang máy số 3007/2016/HĐCC-LĐ/TRUONGHVQP ngày 30/7/2016 với Công ty TNHH T về việc nhận cung cấp và lắp đặt 06 thang máy cho dự án Đầu tư xây dựng Học viện Quốc phòng tại số ... đường H, phường N, quận C, thành phố Hà Nội với tổng giá trị hợp đồng là 7.207.200.000 đồng. Công ty TNHH T đã thi công hoàn thành xong. Hiện tại Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T chưa thanh toán hết công nợ cho Công ty HETCV số tiền còn nợ là 918.220.000 đồng. Lý do chậm thanh toán nợ cho nguyên đơn là do Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T gặp khó khăn về tài chính, tình hình dịch bệnh phát sinh kéo dài nên không có công trình và nguồn thu từ hoạt động kinh doanh. Công ty T sẽ cố gắng để thanh toán hết số nợ trong vòng hai năm và đề nghị phía nguyên đơn miễn lãi cho công ty. Đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải chịu tiền phạt chậm tiến độ 0,1% giá trị hợp đồng vi phạm cho mỗi ngày chậm thực hiện đã được các bên thỏa thuận theo hợp đồng, cụ thể tính từ ngày tạm ứng tiền theo hợp đồng kể từ ngày 26/8/2016 đến ngày 20/10/2016 phía nguyên đơn phải bàn giao hàng hóa cho bị đơn nhưng đến ngày 24/11/2016 mới bàn giao cho bị đơn như vậy đã chậm 35 ngày, do vậy tiền phạt là 80% giá trị hợp đồng $5.765.760.000 \times 0,1\% \times 35 \text{ ngày} = 201.801.600 \text{ đồng}$. Giai đoạn thi công bên nguyên đơn đã chậm tiến độ lắp đặt là 34 ngày; cụ thể tính từ ngày 12/01/2017 đến ngày 14/02/2017 mới bàn giao đưa vào sử dụng, như vậy phía nguyên đơn đã chậm tiến độ 34 ngày, do vậy tiền phạt là 20% giá trị hợp đồng còn lại $1.441.440.000 \times 0,1\% \times 34 \text{ ngày} = 49.008.960 \text{ đồng}$. Như vậy tổng cộng số tiền phạt chậm tiến độ thực hiện hợp đồng là 250.810.560 đồng. Bị đơn đồng ý tính lãi suất chậm trả là 10%/năm tính từ thời điểm chậm thanh toán từ ngày 04/01/2017 cho đến nay.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện như đã trình bày và yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn toàn bộ khoản tiền còn nợ là 918.220.000 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày 04/01/2017 cho đến nay là: 677.923.917 đồng phát sinh từ hợp đồng số 3007/2016/HĐCC-LĐ/TRUONGHVQP ngày 30/7/2016. Tổng cộng là: 1.596.143.917 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành

các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn về cơ bản đã chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền nợ gốc 918.220.000đồng và thống nhất thỏa thuận về tính lãi chậm trả là 10%/năm tính từ thời điểm chậm thanh toán từ ngày 04/01/2017. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phạt chậm tiến độ của bị đơn. Về án phí đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định để xác định mức án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty TNHH Thang máy Hyundai T khởi kiện về việc Tranh chấp hợp đồng cung cấp lắp đặt thang máy đối với bị đơn là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng này thuộc loại hợp đồng cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình xây dựng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 140 của Luật Xây dựng năm 2014. Bị đơn có trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại: Nhà ..., Lô ..., ngõ ...L, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Về nội dung và hiệu lực của hợp đồng:

Ngày 30/7/2016, Công ty TNHH T với tư cách là nhà thầu cung cấp lắp đặt cùng với Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T với tư cách là bên giao thầu ký hợp đồng cung cấp lắp đặt thang máy số 3007/2016/HĐCC-LĐ/TRUONGHVQP ngày 30/7/2016. Theo đó, HETCV nhận cung cấp và lắp đặt 06 thang máy cho dự án Đầu tư xây dựng Học viện Quốc phòng tại số ... đường H, phường N, quận C, thành phố Hà Nội với tổng giá trị hợp đồng là 7.207.200.000đồng. Phương thức thanh toán chia thành 04 đợt như sau: Đợt 1: Bên A tạm ứng 25% giá trị hợp đồng tương đương 1.801.800.000đồng cho bên B trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng này được ký kết và Bên A nhận được bản gốc Thư bảo lãnh tạm ứng, tương đương 25% giá trị hợp đồng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng tương đương 10% giá trị hợp đồng. Đợt 2: Thanh toán đến 80% giá trị hợp đồng (đã bao gồm cả tiền tạm ứng đợt 1) tương đương 5.765.760.000đồng trong vòng 15 ngày sau khi toàn bộ thiết bị được chuyển về đến chân công trình. Đợt 3: Thanh toán đến 95% giá trị hợp

đồng (đã bao gồm cả tiền tạm ứng đợt 1 và thanh toán đợt 2) tương đương 6.846.840.000đồng trong vòng 15 ngày sau khi hoàn thiện công tác lắp đặt, hiệu chỉnh, kiểm định an toàn, nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và nhận được bộ hồ sơ thanh toán đầy đủ...Đợt 4: Bên A sẽ thanh toán 5% giá trị hợp đồng tương đương 360.360.000đồng cho bên B trong vòng 15 ngày sau khi bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán... Xét thấy Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T tự nguyện ký kết hợp đồng mua bán lắp đặt, phụ lục hợp đồng với các nội dung nêu trên là phù hợp với quy định tại các Điều 138,139,140 và Điều 141 của Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, nên hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[2.2]. Về việc thực hiện hợp đồng: Sau khi ký hợp đồng các bên đã thực hiện công việc như đã thỏa thuận, theo đó các bên đã tiến hành ký biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục thang máy để đưa vào sử dụng, xác nhận công nợ và Công ty TNHH T đã xuất cho Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T tổng số 03 hóa đơn giá trị gia tăng bao gồm các hóa đơn số 0000808 ngày 30/11/2016; 0000980 ngày 17/3/2017; 0000013 ngày 30/3/2017 tương ứng với tổng giá trị 7.207.200.000đồng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, cũng như lời thừa nhận của các đương sự có đủ cơ sở xác định Công ty TNHH T đã thực hiện công việc như thỏa thuận trong hợp đồng, tổng giá trị hợp đồng là 7.207.200.000đồng. Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T đã thanh toán cho Công ty TNHH T với tổng số tiền là: 6.288.980.000đồng, còn nợ 918.220.000đồng. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 918.220.000đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 137 Luật xây dựng năm 2014, Điều 50 Luật Thương mại và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3]. Về yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn xét thấy: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả tạm tính đến ngày 25/7/2022 với số tiền là 677.923.917đồng. Xét thấy theo quy định tại mục.3 Điều 8 của Hợp đồng các bên thỏa thuận "Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho bên B thì bên A phải chịu thêm lãi suất theo lãi vay áp dụng cho khoản vay tiền đồng Việt Nam của Ngân hàng thương mại Cổ phần trên tổng số tiền chậm thanh toán và trên thời gian chậm thanh toán". Các bên đương sự đều thống nhất tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 10% / năm tính từ ngày 04/01/2017. Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì nguyên đơn mở tài khoản tại Ngân hàng TMCP Quân đội, mức lãi suất do ngân hàng TMCP Quân đội cung cấp đối với khách hàng doanh nghiệp thời hạn vay từ dưới 05 năm là 9,3%/ năm. Do vậy mức lãi suất quá hạn là 13,95%/ năm, mức lãi suất này cao hơn mức lãi suất các bên thỏa thuận trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy nghĩa vụ thanh toán của bị đơn phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại, có

thỏa thuận về tính lãi, mức lãi chậm trả không trái với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước và khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng. Vì vậy, cần chấp nhận sự thỏa thuận về lãi và lãi suất chậm trả giữa các bên là 10%/năm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi 10%/năm, như vậy thấp hơn quy định và cũng là sự tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn, công thức tính tiền lãi chậm trả là (số ngày chậm trả $\times$ số tiền chậm trả $\times$ 10%/ năm). Như vậy, yêu cầu tính lãi suất chậm trả, cách tính, thời gian tính của đại diện nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Theo đó tính đến ngày 25/7/2022 Cổ phần Phát triển Công nghệ T phải trả cho Công ty TNHH T số tiền lãi chậm trả là 677.923.917 đồng.

[2.4]. Về tiến độ thực hiện công việc: Theo mục 5.2 Điều 5 của Hợp đồng các bên thỏa thuận tiến độ thực hiện cung cấp và lắp đặt: "*a. Thời gian thiết bị về đến công trình: 55 ngày; b. Thời gian lắp đặt, vận hành chạy thử, kiểm định, hiệu chỉnh và bàn giao hướng dẫn vận hành: 84 ngày*". Bị đơn đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải chịu tiền phạt chậm tiến độ 0,1% giá trị hợp đồng vi phạm cho mỗi ngày chậm thực hiện đã được các bên thỏa thuận theo hợp đồng, cụ thể tính từ ngày tạm ứng tiền theo hợp đồng kể từ ngày 26/8/2016 đến ngày 20/10/2016 phía nguyên đơn phải bàn giao hàng hóa cho bị đơn nhưng đến ngày 24/11/2016 mới bàn giao cho bị đơn như vậy đã chậm 35 ngày, do vậy tiền phạt là 80% giá trị hợp đồng $5.765.760.000 \times 0,1\% \times 35 \text{ ngày} = 201.801.600$ đồng. Giai đoạn thi công bên nguyên đơn đã chậm tiến độ lắp đặt là 34 ngày; cụ thể tính từ ngày 12/01/2017 đến ngày 14/02/2017 mới bàn giao đưa vào sử dụng, như vậy phía nguyên đơn đã chậm tiến độ 34 ngày, do vậy tiền phạt là 20% giá trị hợp đồng còn lại $1.441.440.000 \times 0,1\% \times 34 \text{ ngày} = 49.008.960$ đồng. Như vậy tổng cộng số tiền phạt chậm tiến độ thực hiện hợp đồng là 250.810.560 đồng. Đối với yêu cầu tiền phạt chậm tiến độ của bị đơn xét thấy các bên thỏa thuận về thời gian bàn giao thiết bị và thời gian hoàn thành công việc nhưng trong hợp đồng không thể hiện việc bàn giao thiết bị và hoàn thành công việc kể từ thời điểm nào, các bên không thỏa thuận thời gian bàn giao mặt bằng để thi công lắp đặt thang máy..., các bên đã thanh lý hợp đồng vào ngày 14/02/2017 trong biên bản thanh lý hợp đồng không bên nào có ý kiến gì về việc chậm tiến độ thi công. Mặt khác ngày 16/12/2016 giữa chủ đầu tư là Học viện Quốc phòng với bên nhận thi công là Cổ phần Phát triển Công nghệ T ký Phụ lục hợp đồng bổ sung hợp đồng số 168/HĐCC-LĐ/HVQP -TÂY HỒ ký ngày 26/7/2016 với nội dung: Theo quy định về thời gian thực hiện cung cấp và lắp đặt hệ thống thang máy tại khoản 5.2 điều 5 hợp đồng số 168/HĐCC-LĐ/HVQP – T... ký ngày 26/7/2016 có ghi "*Thời gian lắp đặt, vận hành chạy thử, kiểm định, hiệu chỉnh và bàn giao hướng dẫn vận hành là 139 ngày*". Tuy nhiên để công việc được tiến hành thuận lợi, hai bên tiến hành gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến hết ngày 14/02/2017. Thực tế Công ty TNHH T đã bàn giao và thanh lý hợp đồng vào ngày 14/02/2017. Như vậy không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải chịu tiền phạt chậm tiến độ.

[3]. Từ những phân tích trên, căn cứ vào các Điều 144, 147 của Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T. Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T phải thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty TNHH T số tiền: 1.596.143.917đồng (*Một tỷ, năm trăm chín sáu triệu, một trăm bốn ba nghìn, chín trăm mười bảy đồng*) gồm nợ gốc là 918.220.000 đồng. Lãi chậm thanh toán là 677.923.917đồng.

[4]. Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 138, 139, 140, 141, 144, 146 và Điều 147 của Luật xây dựng năm 2014; Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH T đối với bị đơn là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T về việc yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng cung cấp lắp đặt thang máy số 5007/2016/HĐCC-LĐ/TRUONGHVQP ngày 30/7/2016.

[2]. Buộc Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T phải thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty TNHH T số tiền: 1.596.143.917đồng (*Một tỷ, năm trăm chín mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm mười bảy đồng*) gồm: Nợ gốc là 918.220.000 đồng. Lãi chậm thanh toán là 677.668.855đồng.

[3]. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4]. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 59.884.000đ (*Năm mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng*). Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn đã nộp là: 19.700.000đ (*Mười chín triệu, bảy trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/ 0011904 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm; Nguyên đơn Công ty TNHH T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND Q. Hai Bà Trưng;
- Chi cục Thi hành án Q. Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

Phạm Văn Tiến